

Bản án số: **133/2024/DS-PT**

Ngày: 17- 5 -2024

V/v: “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hồng Luyến.

Các Thẩm phán: Ông Trần Vĩnh Yên;

Ông Nguyễn Đình Trung.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Nguyễn Ngọc Châu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Đình Thắng – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2024, tại Hội trường xét xử – Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 192/2023/TLPT-DS ngày 07 tháng 8 năm 2023 về: “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2023/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 241/2023/QĐ-PT, ngày 29 tháng 8 năm 2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 529/2023/QĐ-PT, ngày 21/9/2023; Thông báo mở lại phiên tòa số: 183/TB-TA, ngày 15/3/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 206/2024/QĐ-PT, ngày 29/3/2024 và Thông báo dời lịch xét xử số: 272/2024/QĐPT-DS, ngày 10/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà U Kim P, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Tổ A, khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Quốc T, sinh năm 1964. Luật sư, thuộc đoàn luật sư tỉnh Đ.

Địa chỉ liên hệ: Số B đường V, phường T, Thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

* *Bị đơn:*

+ Bà Nguyễn Thị Thanh V, sinh năm 1969

+ Anh U Bi G, sinh năm 1992.

Cùng địa chỉ cư trú tại: Tổ A, khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.
Người đại diện theo ủy quyền của bà V, ông G là: Ông Bùi Quang V1, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Tổ B, khu phố E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Theo văn bản ủy quyền ngày 09/5/2023).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông U V2, sinh năm 1961. Địa chỉ: Số A, khu phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. Bà U Kim M (đã chết năm 2005). Những người thừa kế thế vị theo pháp luật của bà M gồm:

+ Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1982.

+ Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1985.

+ Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1993.

Cùng địa chỉ cư trú tại: Ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

3. Ông U P1 (đã chết năm 2017). Những người thừa kế thế vị theo pháp luật của ông P1 gồm:

+ Chị U Quanh K, sinh năm 1982.

+ Anh U P2, sinh năm 1985.

+ Anh U N1, sinh năm 1986.

+ Anh U Hồng P3, sinh năm 1990.

+ Anh U Anh K1, sinh năm 2005.

Cùng địa chỉ cư trú tại: Tổ A, khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

4. Bà U Kim N2, sinh năm 1974. Địa chỉ cư trú: Tổ A, khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

5. Bà U Kim Á, sinh năm 1977. Địa chỉ cư trú: Tổ A, khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

6. Bà U Kim L, sinh năm 1980. Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền của ông U V2, U Q, U, U, U Hồng P3, U Anh K1, bà U Kim N2, bà U Kim Á, bà U Kim L: Bà U Kim P, sinh năm 1971. Địa chỉ: Tổ A, khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

7. Ông U M1, sinh năm 1967. Địa chỉ cư trú: Tổ A, khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Ông U M1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã chết (20/7/2023) do đó cần đưa người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông U M2 vào tham gia vụ án. Cụ thể gồm:

+ Bà Nguyễn Thị Thanh V

+ U Hồ N3, sinh năm 1990

+ U Bi G, sinh năm 1992

+ U Kim H1, sinh năm 1994

Cùng địa chỉ: thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Thanh V, ông U Bi G.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân huyện T.

(Bà P, ông V1, ông T có mặt; các đương sự khác vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/01/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà U Kim P trình bày:*

Ông U H2 và bà Lâm Thị L1 có 08 người con gồm: U Vững, U Kim M, U, U, U Kim P, U Kim N2, U Kim Á và U Kim L.

Ông U H2, bà Lâm Thị L1 có tạo dựng được khối tài sản là 1.300.000.000 đồng (Một tỷ, ba trăm triệu đồng) và 04 (bốn) cây vàng 24K (trị giá tại thời điểm khởi kiện khoảng 160.000.000 đồng). Do sức khỏe yếu không đi lại được nên bà Lâm Thị L1 có nhờ bà Nguyễn Thị Thanh V (là vợ ông U M2, con dâu của bà L1) và anh U Bi G (con của ông U M1 và bà Nguyễn Thị Thanh V, cháu nội của bà L1) giữ giúp số vàng, còn số tiền trên gửi vào Ngân hàng lấy tiền lãi dưỡng già.

Bà Lâm Thị L1 chết vào năm 2018, ông U H2 chết vào năm 2019 đều không để lại di chúc.

Đã nhiều lần bà U Kim P và các anh chị em yêu cầu bà Nguyễn Thị Thanh V và anh U Bi G đưa lại số tiền 1.100.000.000 đồng và 04 cây vàng 24K là di sản thừa kế của cha mẹ bà P để lại để chia thừa kế theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông U H2 và bà Lâm Thị L1. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị Thanh V và anh U Bi G không đồng ý giao lại số tài sản, tiền nêu trên.

Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị Thanh V và anh U Bi G phải trả lại cho bà P và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông U H2 và bà Lâm Thị L1 số tiền 1.100.000.000 đồng (Một tỷ, một trăm triệu đồng) và 04 cây vàng 24K để tiến hành việc chia di sản thừa kế theo quy định.

- *Tại biên bản làm việc ngày 05/05/2021, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh V trình bày:*

Bà Nguyễn Thị Thanh V là vợ ông U M2, con dâu của ông U H2, bà Lâm Thị L1.

Vào khoảng năm 2016, bà Lâm Thị L1 có cho ông U M2 số tiền 1.300.000.000 đồng và 04 cây vàng 24K. Vì ông U M2 không có chứng minh nhân dân nên nhờ con trai là anh U Bi G mang tiền gửi tại Ngân hàng V4 – Chi nhánh T3. Sau khi bà L1 mất thì anh chị em chồng tranh chấp nên anh U Bi G đã rút toàn bộ số tiền tại Ngân hàng và 04 cây vàng 24K đưa trả lại cho ông U M2.

Hình ảnh và diễn biến ghi lại lời hứa về số tiền, số vàng trong đám tang bà Lâm Thị L1 vào ngày 18/4/2018 do bà P cung cấp cho Tòa án là đúng hình ảnh, giọng nói của bà. Nhưng lúc đó do bà bị rối trí không suy nghĩ kỹ càng, bà chỉ nghĩ nhận đại khái để cho anh em chồng vui lòng trước khi đưa mẹ chồng là bà Lâm Thị L1 đi chôn.

Ngày 27/7/2018, bà V có đến UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai làm việc theo đơn tranh chấp của ông U H3. Chữ ký và chữ viết “Ng Thị Thanh V3” tại biên bản về việc hòa giải theo đơn của nguyên đơn ông U H2 yêu cầu giải quyết di sản thừa kế của bà Lâm Thị L1 ngày 27/7/2018 là chữ ký và chữ viết của bà V3.

Tuy nhiên, do bà bị 04 người là bà U Kim N2, bà U Kim P, bà U Kim L và con của bà P cầm dao dọa chém, bôi nhọ danh dự gia đình bà trên mạng xã hội và gây áp lực nên bà đã phải đến UBND thị trấn làm việc và ký vào biên bản.

Bà không giữ tiền, vàng của bà L1 nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà U Kim P.

- Tại biên bản làm việc ngày 05/05/2021, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh U Bi G trình bày:

Anh U Bi G là con của ông U M1 và bà Nguyễn Thị Thanh V. Anh thống nhất với lời trình bày của cha mẹ anh trong quá trình làm làm và tại Tòa án. Anh U Bi G không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà U Kim P.

Tại đám tang bà Lâm Thị L1 vào ngày 18/4/2018, giọng nói, hình ảnh ghi lại trong video mà bà P cung cấp cho Tòa án là đúng giọng nói, hình ảnh của anh. Lúc đó, anh bối rối, ông T2 là chồng của bà U Kim P buộc anh và bà V phải nói theo nội dung mà bà P đã ghi chép. Mẹ anh nói thế nào thì anh cũng nói như thế. Do vậy, đoạn video tại đám tang bà L1 là không phản ánh đúng sự thật. Vì lúc đám tang bà L1 thì số tiền 1.300.000.000 đồng vẫn gửi tại Ngân hàng. Từ ngày bà L1 mất thì bà P và bà Á, bà N2, bà L liên tục đe dọa đòi chia tiền. Anh U Bi G đã rút hết tiền tại Ngân hàng và đưa hết cho ông U M2 vì ông U M2 là người trực tiếp đưa tiền cho anh gửi Ngân hàng nên khi rút về anh phải giao lại cho ông U M2. Anh không còn trách nhiệm gì với số tiền đó.

Hiện tại, anh không giữ tiền, vàng của bà L1 nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà U Kim P.

- Tại biên bản làm việc ngày 05/05/2021, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông U M1 trình bày:

Vào khoảng năm 2016, mẹ của ông là Lâm Thị L1 có cho ông toàn bộ số tiền 1.300.000.000 đồng và 04 cây vàng 24K mục đích cho để xây căn nhà liền kề với nhà ông H2, bà L1. Khi bà L1 cho ông số tiền này thì ông U H2 cũng biết nhưng không phản đối gì. Bà L1 cho ông số tiền này giao bằng tiền mặt, không làm giấy tờ gì. Trước khi chết, ông H2, bà L1 cũng đã chia cho bà U Kim P, ông U V2, bà U Kim

N2, bà U Kim Á, bà U Kim L và những người cháu (là con bà M, con ông P1 đã chết) tiền và quyền sử dụng đất nhưng ông không biết cụ thể bao nhiêu.

Sau khi nhận số tiền 1.300.000.000 đồng do bà Lâm Thị L1 cho, do không có chứng minh nhân dân nên ông nhờ con trai là anh U Bi G mang tiền gửi tại Ngân hàng V4 – Chi nhánh T3. Sau đó, ông đã yêu cầu anh U Bi G rút tiền tại Ngân hàng để làm nhà, chi phí đám tang cho bà L1, mua đồ nội thất cho ông H2. Đối với đám tang ông U H2 thì do bà U Kim P và con trai của ông U V2 định cư ở Mỹ lo chi phí ma chay nên ông không phải bỏ tiền ra. Hiện nay số tiền, vàng tranh chấp ông đã sử dụng hết không còn.

Bà L1 cho ông tiền, vàng ông H2 có biết và không có ý kiến gì. Tuy nhiên, do bà P và các em gái xúi giục nên ông H2 khởi kiện đòi tiền. Sau đó, ông H2 đã rút đơn không khởi kiện nữa.

Do vậy, ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà U Kim P.

Tại phiên tòa, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông U V2, bà Đinh Thị L2, bà U Kim N2, bà U Kim Á, bà U Kim L thống nhất toàn bộ yêu cầu khởi kiện, ý kiến trình bày của nguyên đơn bà U Kim P và vẫn tiếp tục ủy quyền cho bà U Kim Phi thay mặt các ông, bà tham gia tố tụng, toàn quyền quyết định trong vụ án này.

Từ những nội dung trên Bản án sơ thẩm đã căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 612, khoản 2 Điều 616, khoản 2 Điều 617 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà U Kim P đối với bà Nguyễn Thị Thanh V, anh U Bi G về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản là di sản thừa kế”.

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh V, anh U Bi G có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà U Kim P và những người thừa kế theo pháp luật của bà Lâm Thị L1, ông U H2 gồm có: ông U V2, người thừa kế thế vị của bà U Kim M (gồm có: anh Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Văn N và anh Nguyễn Văn H), người thừa kế thế vị của ông U P1 (gồm có: chị U Quanh K, anh U P2, anh U N1, anh U Hồng P3 và anh U Anh K1), ông U M2, bà U Kim N2, bà U Kim Á và bà U Kim L số tiền 1.100.000.000 đồng (Một tỷ, một trăm triệu đồng) và 04 (bốn) lượng/cây vàng 24K (có giá trị bằng tiền là 226.190.000 đồng) để họ tiến hành việc chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Phần nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị Thanh V, anh U Bi G là bằng nhau.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/5/2023 bà Nguyễn Thị Thanh V kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Bản án sơ thẩm xử bà V liên đới trả số tiền 1.100.000.000 đồng và 04 lượng vàng là không đúng quy vì bà không phải là người giữ tài sản.

Ngày 08/5/2023 ông U Bi G kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Bản án sơ thẩm xử ông G liên đới trả số tiền 1.100.000.000 đồng và 04 lượng vàng là không đúng quy vì ông không phải là người giữ tài sản.

Ngày 09/5/2023 Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom kháng nghị đề nghị Hủy bản án dân sự sơ thẩm lý do bỏ sót tư cách tố tụng.

Ngày 28/3/2024 Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom có Quyết định số: 232/QĐ-VKS-DS, ngày 28/3/2024, rút toàn bộ Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 410/QĐKNPT-VKS-DS ngày 09/5/2023 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom.

- Ý kiến tranh luận của người bảo vệ quyền lợi của nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn đã thừa nhận trong USB mà nguyên đơn bà P cung cấp có đoạn video hình ảnh, giọng nói và nội dung liên quan đến việc bị đơn đang giữ số tiền 1.300.000.000 đồng và 04 cây vàng 24k của bà Lâm Thị L1 là đúng của bà V và anh U Bi G tại đám tang bà Lâm Thị L1 vào ngày 18/04/2018 (Bút lục 195).

Thừa nhận này phù hợp với chứng cứ xác minh thu thập của Tòa án cấp phúc thẩm tại Ngân hàng TMCP N4 - Phòng G2 - Chi nhánh Đ tại Công văn 784 ngày 14/12/2023 thể hiện ngày 01/07/2017 anh U Bi G có gửi số tiền 1,3 tỷ đồng qua 02 sổ tiết kiệm và đến ngày 31/12/2018 tất toán, phù hợp với lời khai của nguyên đơn và cụ U H2 là từ tháng 01/2017 bán đất nhờ cháu nội U B đứng tên gửi tiền 1,3 tỷ đồng (Bút lục 104). Riêng bà V, anh G, ông M2 khai năm 2016 bà L1 cho ông M2 tiền 1,3 tỷ đồng vì không có CMND nên nhờ con là anh U Bi G gửi tiền tại Ngân hàng V4 là chưa đúng, không phù hợp thời gian gửi tiền.

Hơn nữa việc bị đơn đứng trước linh cữu bà Lâm Thị L1 tại đám tang vào ngày 18/04/2018 là nơi trang nghiêm thừa nhận đang giữ số tiền 1.300.000.000 đồng và 04 cây vàng 24k thì không thể khai lại phủ nhận cho rằng rối trí không suy nghĩ, nhận đại khái để bên anh em chồng vui lòng trước khi đưa bà L1 đi chôn được.

Bà V thừa nhận chữ ký, chữ viết “Nguyễn Thị Thanh V” tại Biên bản V/v: “Hòa giải theo đơn của nguyên đơn ông U H2 yêu cầu giải quyết di sản thừa kế (tiền) của bà Lâm Thị L1” do UBND thị trấn T lập ngày 27/07/2018 đúng là chữ ký, chữ viết của bà (Bút lục 174, 175), trong biên bản có nội dung “tôi là mẹ của U Bi G, số di sản trên là có thật, tôi cam kết sẽ thanh toán số tiền trên do con tôi là U Bi G đang gửi tại Ngân hàng, ngày giao tiền vào ngày 03/8/2018 vào lúc 14h tại UBND thị trấn T”

(Bút lục 06), việc cam kết này là sự thống nhất của mẹ con trong việc thừa nhận đang giữ và trả lại tiền cho cụ U H2 bởi cụ U H2 đang yêu cầu hòa giải bà V và ông G trả lại số tiền 1,1 tỷ đồng.

Ngoài ra tại Biên bản ghi lời khai ngày 11/06/2019 thì bà V thừa nhận bà L1 nhờ giữ số vàng lúc còn sống, đi bệnh viện... (Bút lục 101).

Như vậy chứng tỏ bà V, anh G giữ giúp tiền vàng cho vợ chồng bà Lâm Thị L1 là có thật, bị đơn khai nại bị đe dọa ép buộc nên phải nhận, phải ký biên bản nhưng không có chứng cứ, tài liệu nào thể hiện việc bị đe dọa ép buộc.

Từ đó cho thấy rằng Bản án sơ thẩm đã xem xét toàn diện yêu cầu khởi kiện và đánh giá chứng cứ đầy đủ khách quan, bà Nguyễn Thị Thanh V và anh U Bi G kháng cáo nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ nên kính đề nghị Hội đồng xét xử cho áp dụng Khoản 1, Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự tuyên xử “ Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của TAND huyện Trảng Bom”.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về thủ tục kháng cáo: Ngày 08/5/2023 bà Nguyễn Thị Thanh V, ông U Bi G có đơn kháng cáo.

Về nội dung kháng cáo: Ông G, bà V không giữ số tiền 1.100.000.000 đồng và 04 cây vàng nên không có trách nhiệm phải trả nên yêu cầu Tòa án giải quyết không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về nội dung kháng nghị: Ngày 09/5/2023 Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom Quyết định kháng nghị đối với bản án số 17/2023/DS-ST ngày 24/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom và đề nghị hủy bản án sơ thẩm do xác định thiếu quan hệ tranh chấp, giải quyết không đúng yêu cầu của đương sự, chưa làm rõ việc nguyên đơn có yêu cầu tính lãi suất không, chưa tiến hành làm việc với anh U N1, anh U Anh K1 về yêu cầu của họ trong vụ án.

Về đường lối giải quyết vụ án: Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Sinh thời cụ U H2 và cụ Lâm Thị L1 tạo dựng được khối tài sản 1.300.000.000 đồng và 04 cây vàng 24K. Do sức khỏe yếu nên cụ H2, cụ L1 nhờ bà Nguyễn Thị Thanh V (là con dâu, vợ ông U M2) và anh U Bi G (cháu nội) giữ để gửi Ngân hàng. Năm 2018 cụ L1 chết và anh G rút số tiền 200.000.000 đồng để lo đám tang cho cụ L1, số tiền còn lại 1.100.000.000 đồng cùng 04 cây vàng vẫn do bà V, anh G quản lý. Năm 2019 cụ H2 chết không để lại di chúc nên bà U Kim P và các người con của ông H2, bà L1 đã nhiều lần yêu cầu bà V, anh G trả số tiền, vàng để chia theo thừa kế nhưng bà V, anh G không đồng ý nên bà P cũng là người đại diện cho các người con

của ông H2, bà L1 khởi kiện ra Tòa án về việc “Đòi lại tài sản là di sản thừa kế” (bút lục số: 05, 06, 19).

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện nguyên đơn cung cấp là biên bản làm việc ngày 27/7/2018 tại UBND thị trấn T có nội dung “Bà Nguyễn Thị Thanh V khai tôi là mẹ của U Bi G số di sản trên là có thật, tôi cam kết sẽ thanh toán số tiền trên do con tôi là U Bi G đang gửi tại Ngân hàng. Ngày giao tiền vào ngày 03/8/2018 vào lúc 14 giờ tại UBND thị trấn T” (bút lục số: 161, 162), còn tại đoạn file ghi âm lời nói của bà Nguyễn Thị Thanh V thể hiện: “Má ơi con nói nè; V má ơi con nói này, cái gì má cho con thì con nhận, còn cái gì mà gửi con thì con sẽ nói là số tiền của G giữ đó bây giờ má nói là Gô giữ hai trăm triệu chi phí từ hôm qua đến nay đã hết, còn tiền, vàng của má đưa con giữ má nói giây mấy vàng y, con có giữ giờ con có trả lại cho G giữ lại cho má, lời con nói là sự thật mà cũng biết nên mà má có linh thiêng thì má cứ xui tay mà đi, tiền một tỷ ba là đó má cũng biết, G cũng biết bây giờ tối nay con sẽ đưa số vàng còn tiền đã hết tiền mặt rồi thằng G sẽ giữ cho má sau này tía chết là cái số tiền đó để chia tất cả các anh em đúng như thế phải chia tất cả các anh em đó là lời nói má nói không ai mà được hơn ai hết đó là lời con nói, con hứa danh dự với má” (bút lục số: 81). Tại biên bản làm việc ngày 27/7/2018 tại Ủy ban nhân dân thị trấn T bà V thừa nhận anh G đang gửi số tiền 1.100.000.000 đồng tại Ngân hàng và 04 cây vàng 24k của cụ H2 cụ L1 anh G đang giữ giùm và cam kết ngày 03/8/2018 sẽ giao lại số tiền 1.100.000.000 đồng cho cụ H2. Đối với đoạn file ghi âm ghi hình ghi lại việc bà V và anh G thừa nhận đang giữ tiền vàng của cụ H2 cụ L1, bà V và anh G cũng thừa nhận giọng nói và hình ảnh trong đoạn ghi âm, ghi hình là của bà V và anh G. Như vậy chứng tỏ bà V và anh G có giữ số tiền 1.100.000.000 đồng và 04 cây vàng 24k là di sản thừa kế của cụ H2 cụ L1 là có thật. Do vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà V và anh G trả số tiền 1.100.000.000 đồng và 04 cây vàng 24k là di sản thừa kế của cụ H2 cụ L1 là có căn cứ chấp nhận.

Việc bà V khai khi làm việc tại Ủy ban nhân dân thị trấn T ngày 27/7/2018 bà bị bà N2, bà P, bà L và con bà P gây áp lực nên buộc bà phải nhận như vậy tuy nhiên bà không có chứng cứ chứng minh, lời trình bày của bà cũng không được nguyên đơn thừa nhận do vậy không có căn cứ chấp nhận. Đối với lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông U M2 về việc khi cụ L1 còn sống có cho ông số tiền 1.100.000.000 đồng và 04 cây vàng 24k mục đích cho ông xây nhà liền kề với cha mẹ ông. Khi cụ L1 cho ông số tiền này thì cụ H2 cũng biết và không phản ứng gì. Sau đó ông đưa tiền cho con trai là U Bi G gửi tiết kiệm Ngân hàng, lời khai của ông M2 là không có căn cứ, không được cụ H2 thừa nhận vì năm 2018 cụ H2 vẫn làm đơn kiện ra Ủy ban thị trấn đòi bà V và anh G trả số tiền trên.

Từ những phân tích nêu trên việc kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh V, ông UBi G1 là không có cơ sở chấp nhận.

- Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom:

Việc Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý về việc chia thừa kế là có căn cứ vì theo đơn khởi kiện ngày 14/01/2020 ghi “Kiện đòi lại tài sản”, còn nội dung yêu cầu “Buộc bà Nguyễn Thị Thanh V, ông U Bi G phải trả lại số tiền 1.100.000.000 đồng và 04 cây vàng 24k (trị giá khoảng 160.000.000 đồng) là di sản thừa kế của cụ U H2 và cụ Lâm Thị L1 để những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H2 và cụ L1 tiến hành việc chia tài sản thừa kế theo quy định”(bút lục số 19). Ngoài ra tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn cũng đã xác định “Chúng tôi khởi kiện đòi lại tài sản là di sản thừa kế, sau này khi lấy được tài sản về thì sẽ chia cho từng đồng thừa kế, chúng tôi đã thống nhất với nhau về việc chia số tiền, vàng này rồi” (bút lục số 241).

- Trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm không thể hiện việc bà U Kim P yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả tiền lãi suất nên Tòa án không đề cập đến vấn đề này là đúng.

- Đối với phần kháng nghị về việc Tòa án cấp sơ thẩm chưa tiến hành làm việc với anh U N1, anh U Anh K1 là không có căn cứ vì: Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 31/03/2023, anh N1, anh K1 đã trình bày rõ ý kiến của mình cụ thể “.....Việc chia tài sản thừa kế thì chúng tôi không có ý kiến gì, chúng tôi đề nghị tòa án căn cứ theo quy định pháp luật để giải quyết vụ án” (bút lục số 222), còn việc không tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh N1, anh K1, vấn đề này chỉ cần kiến nghị.

Từ những phân tích nêu trên thì các nội dung kháng nghị là không có căn cứ. Do đó đề nghị rút kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh V, ông U Bi G.

Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 17/2023/DS-ST ngày 24/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh V, ông U Bi G trong thời hạn nên được xem xét theo quy định của pháp luật.

[2] Về tư cách đương sự: Cấp sơ thẩm đã xác định đúng những người tham gia tố tụng.

[3] Về quan hệ pháp luật: Bà U Kim P khởi kiện yêu cầu ông U Bi G và bà Nguyễn Thị Thanh V trả lại tài sản di sản thừa kế. Nên quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp kiện đòi tài sản”.

[4] Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

[4.1] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông U H2 và bà Lâm Thị L1 có 08 người con gồm: U Vững, U Kim M, U, U, U Kim P, U Kim N2, U Kim Á và U Kim L.

Ông U H2, bà Lâm Thị L1 lúc còn sống có nhờ U Bi G (con của ông U M1 và bà Nguyễn Thị Thanh V, cháu nội của bà L1) giữ giúp số vàng, còn số tiền trên gửi vào Ngân hàng lấy tiền lãi dưỡng già số tài sản là: 1.300.000.000 đồng (Một tỷ, ba trăm triệu đồng) và 04 (bốn) cây vàng 24K (trị giá tại thời điểm khởi kiện khoảng 160.000.000 đồng). Bà Lâm Thị L1 chết vào năm 2018, ông U H2 yêu cầu U Bi G rút số tiền 200.000.000 đồng để chi phí mai táng. Lúc còn sống ông U H2 đã nhiều lần khởi kiện yêu cầu U Bi G và bà Nguyễn Thị Thanh V trả lại tiền, sau đó rút yêu cầu khởi kiện nên Tòa án đình chỉ, sau đó ông U H2 chết vào năm 2019 không để lại di chúc.

Đã nhiều lần bà U Kim P và các anh chị em yêu cầu bà Nguyễn Thị Thanh V và anh U Bi G đưa lại số tiền 1.100.000.000 đồng và 04 cây vàng 24K là di sản thừa kế của cha mẹ bà P để lại để chia thừa kế theo pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà U Kim P trình bày: Nội dung đơn khởi kiện bà yêu cầu bà V và ông G trả lại số tiền là 1.100.000.000 đồng và 04 cây vàng 24K. Bản án sơ thẩm đã quyết định buộc U Bi G và bà Nguyễn Thị Thanh V trả số tiền 1.100.000.000 đồng (Một tỷ, một trăm triệu đồng) và 04 (bốn) lượng/cây vàng 24K (có giá trị bằng tiền là 226.190.000 đồng). Nay tại phiên tòa phúc thẩm bà yêu cầu bà V và ông G trả lại số tiền như sơ thẩm đã quy từ vàng thành tiền là: 226.190.000 đồng, không yêu cầu trả bằng vàng nữa. Xét thấy yêu cầu của bà P phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận buộc bị đơn trả bằng tiền không trả bằng vàng như nội dung đơn khởi kiện.

[5] Về nội dung yêu cầu kháng cáo:

[5.1] Xét kháng cáo của ông U Bi G: Ông U Bi G cho rằng số tiền do bà Lâm Thị L1 và ông U H2 (là ông bà nội) nhờ ông U Bi G gửi Ngân hàng là 1.300.000.000 đồng và 04 cây vàng, khi bà Lâm Thị L1 mất thì đã rút số tiền 200.000.000 đồng để đưa cho ông U H2 lo đám tang cho bà L1, số tiền còn lại do lúc bà L1 và ông H2 còn sống nói là cho ông U M1 (cha ruột của U Bi G) nên U Bi G đã rút đưa cho ông U M2. Trong quá trình xảy ra tranh chấp lúc ông U H2 còn sống vẫn yêu cầu U Bi G trả lại tài sản, nhưng U Bi G không trả, cho đến khi ông H2 mất, các con ông U H2 và bà L1 đã xảy ra tranh chấp và bà U Kim P đã khởi kiện yêu cầu trả lại di sản để chia theo pháp luật.

Số tài sản trên ông U Bi G trình bày đã rút tiền và tài sản đưa cho ông U M2 với lý do ông H2 và bà L1 đã cho ông U M2, nhưng ông H2 và bà L1 chỉ cho bằng miệng không có văn bản giấy tờ chứng cứ chứng minh việc cho trên. Việc ông U Bi G trình bày số tiền trên đã rút từ Ngân hàng về đưa cho ông U M2 nhưng cũng không có chứng cứ chứng minh là ông H2 và bà L1 cho ông U M2 và không có chứng cứ chứng minh ông U M2 là người chiếm giữ, những lời khai trên là bằng lời nói, do U Bi G và ông U M1 trình bày, không có tài liệu chứng cứ chứng minh ông U H2 và bà L1 đã định đoạt cho ông U M2. Số tài sản trên được khẳng định bà L1 và ông U H2 lúc còn sống chưa định đoạt cho tặng ai. Như vậy ông U H2 và bà L1 nhờ ông U Bi G giữ gìn, ông U Bi G không có quyền định đoạt tài sản do người khác nhờ giữ hộ, nên U Bi G phải chịu trách nhiệm và có nghĩa vụ hoàn trả đối với tài sản do ông U H2 và bà L1 nhờ giữ hộ. Cấp sơ thẩm đã xét xử và buộc ông U Bi G phải chịu trách nhiệm trả lại tài sản là đúng quy định của pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của ông U Bi G.

[5.2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh V:

Qua các tài liệu chứng cứ như đã phân tích trên, nội dung biên bản hòa giải ngày 27/7/2018 tại UBND thị trấn T. Ông U H2 trình bày có số tiền là 1.300.000.000 đồng và 04 cây vàng do U Bi G (con U M2) giữ dùm gửi Ngân hàng. Cũng tại biên bản này thể hiện bà V là mẹ của U Bi G trình bày số di sản trên là có thật. "... Tôi cam kết sẽ thanh toán số tiền trên do con tôi là U Bi G đang gửi tại ngân hàng. Ngày giao tiền vào ngày 03/8/2018...". Sau khi bà L1 chết, thì ông U H2 đã yêu cầu trả lại tài sản nhưng cháu nội là U Bi G không rút tiền để trả cho ông U H2 (là ông nội của U Bi G), nên ông U H2 đã khởi kiện nhiều lần và ông U H2 đã rút yêu cầu khởi kiện.

Sau khi ông U H2 chết, thì bà U Kim P có đơn khởi kiện yêu cầu ông U Bi G và bà Nguyễn Thị Thanh V trả lại số tiền 1.100.000.000 đồng (Một tỷ một trăm triệu đồng) và 04(bốn) lượng vàng 24K, cho những người con của ông U H2 và bà Lâm Thị L1.

Qua các tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp thì thấy: Sau khi bà L1 chết thì các người con của bà L1 và ông U H2 xảy ra mâu thuẫn, xô xát, tranh chấp đòi chia tài sản, qua các hình ảnh, bản ghi âm lúc làm đám tang cho bà L1, do các đương sự cung cấp thể hiện có những hành vi vi phạm pháp luật hình sự, nhưng các đương sự không yêu cầu xử lý hình sự mà yêu cầu chính quyền hòa giải. Tại biên bản hòa giải thể hiện nội dung bà V cam kết: "... Tôi cam kết sẽ thanh toán số tiền trên do con tôi là U Bi G đang gửi tại ngân hàng. Ngày giao tiền vào ngày 03/8/2018...".

Như vậy nội dung cam kết trên và việc ông U H2 khẳng định không nhờ bà V giữ tiền và vàng là có căn cứ, qua đó khẳng định bà V không phải là người do ông U H2 nhờ giữ tài sản, nên bà V không có trách nhiệm, nghĩa vụ đối với tài sản ông U

H2 nhờ giữ, nên không phải trả lại tài sản cho người nhờ mà người có nghĩa vụ và chứng minh số tài sản trên là ông U Bi G.

Bà V thừa nhận tại biên bản hòa giải ở Ủ thị trấn T bà có ký vào biên bản nhưng do bị các em chồng gây áp lực, tuy nhiên bà chỉ thừa nhận là: "... Tôi cam kết sẽ thanh toán số tiền trên do con tôi là U Bi G đang gửi tại ngân hàng. Ngày giao tiền vào ngày 03/8/2018...". chứ bà V không cam đoan chịu trách nhiệm thay mặt U Bi G trả số tiền trên cho những người liên quan.

Về video được ghi tại đám tang của bà L1 mà những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan quay tại đám tang ghi lại những lời nói của bà V việc cho tài sản và không cho, bà V thừa nhận trả lại những tài sản không cho, lời nói trên không thể hiện trả lại tài sản cụ thể nào không cho, tài sản nào phải trả lại, ngoài ra những tài liệu chứng cứ trên thể hiện không tự nguyện, không khách quan, có sự ép buộc, như qua các tấm ảnh thể hiện sự giằng co, dùng dao uy hiếp dẫn đến những lời nói như trong các video mà thợ quay đám tang ghi được.

Như vậy cấp sơ thẩm buộc bà V có nghĩa vụ liên đới trả lại cho những người thừa kế di sản là không đúng.

Từ những nhận định trên thấy rằng, kháng cáo của bà V có căn cứ nên chấp nhận, không buộc bà V liên đới trả tài sản cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[6] Về án phí.

6.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả lại tài sản là di sản, nên xác định là kiện đòi tài sản nên án phí không có giá ngạch, nhưng cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch là không đúng nên sửa phần án phí dân sự. Buộc ông U Bi G phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6.2. Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

6.3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Kháng cáo bị đơn U Bi G không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền là: 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng). Số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0002917 ngày 09/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom chuyển thành án phí.

- Kháng cáo bị đơn Nguyễn Thị Thanh V được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thanh V số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0002909 ngày 08/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom.

[7] Xét ý kiến tranh luận của luật sư bảo vệ quyền lợi của của nguyên đơn về việc buộc U Bi G trả tài sản là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp

nhận; Đối với yêu cầu buộc bà V liên đới trả tài sản không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh V nên không được chấp nhận; quan điểm về kháng cáo của ông U Bi G và rút Quyết định kháng nghị phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 289; Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh V.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2023/DS-ST ngày 24/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom về nghĩa vụ trả tài sản và án phí dân sự sơ thẩm.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà U Kim P đối với bà Nguyễn Thị Thanh V về việc “Tranh chấp kiện đòi lại tài sản”.

2. Đình chỉ Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 410/QĐKNPT-VKS-DS ngày 09/5/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T.

3. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông U Bi G.

Căn cứ Điều 105; Điều 166; Điều 192; Điều 274; Điều 208 Bộ luật dân sự ;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà U Kim P đối với ông U Bi G về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản”.

Buộc ông U Bi G phải trả lại số tiền 1.326.190.000 đồng (Một tỷ, ba trăm hai mươi sáu triệu một trăm chín mươi triệu đồng), cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ theo pháp luật của bà Lâm Thị L1, ông U H2 gồm có: Ông U V2; bà U Kim M (chết năm 2005), người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà M gồm: anh Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Văn N và anh Nguyễn Văn H; ông U P1 (chết năm 2017), người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông P1 gồm: chị U Quanh K, anh U P2, anh U N1, anh U Hồng P3 và anh U Anh K1 và bà Đinh Thị L2; ông U M1, (chết năm 2023), người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông U M1 gồm: bà Nguyễn Thị Thanh V, ông U Hồ N3, ông U Bi G, bà U Kim H4; bà U Kim P; bà U Kim N2; bà U Kim Á và bà U Kim L.

5. Về án phí:

+ Án phí dân sự sơ thẩm: Ông U Bi G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là: 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Hoàn trả lại cho bà U Kim Phi số tiền 24.900.000 đồng (Hai mươi bốn triệu, chín trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006863 ngày 31/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Nai.

+ Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông U Bi G phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền là: 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng). Số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0002917 ngày 09/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom chuyển thành án phí.

- Bà Nguyễn Thị Thanh V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thanh V số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0002909 ngày 08/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh ĐN;
- TAND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Hồng Luyến